

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/DS-PT

Ngày: 07-5-2021

Về việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;
Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Mã Quế Khanh, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021, về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/DS-PT ngày 19 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn S1;

Địa chỉ cư trú: Số 132, ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phan Văn N;

Địa chỉ cư trú: Số 136, ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Minh T, Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Văn H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8, NLQ9, NLQ10, NLQ11, NLQ12, NLQ13, NLQ14, NLQ15, NLQ16.

- *Người làm chứng*: NLC1, NLC2.
- *Người kháng cáo*: Ông Phan Văn N, là bị đơn.
- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-12-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Văn S1 trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Phan Văn Đ (1926 - 2007) và cụ Trương Thị S (1927 - 2013), sống chung với nhau có tất cả 09 người con gồm: NLQ1; ông Phan Văn B (đã chết năm 2011, có vợ là NLQ2 và 06 người con là NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8); bà Phan Thị T1 (đã chết năm 2017, có chồng là NLQ9 và 02 người con là NLQ10 và NLQ11); ông Phan Văn N; đến ông là Phan Văn S1, kế đến là NLQ12; ông NLQ13; ông NLQ14 và NLQ15. Cha mẹ ông không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Lúc sinh thời, cha mẹ ông có tạo lập được mảnh đất ruộng thừa đất số 117, diện tích 4.280m², tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện nay ông Phan Văn N và NLQ16 (vợ ông N) đang quản lý, sử dụng.

Khi cha mẹ ông chết không có để lại di chúc cho bất kỳ người con nào.

Trước đây, ông N có khởi kiện ông để đòi lại một phần thừa đất số 117, diện tích 1,5 công tầm cây và Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã xét xử phúc thẩm buộc ông trả cho ông N phần đất này, với lý do ông N được cha ông ủy quyền quản lý đất, ông N tự nguyện trả cho ông số tiền 25.000.000 đồng để hỗ trợ ông xây nhà mộ cho cha mẹ ông. Bản án này đã được thi hành xong.

Nay ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ thừa đất số 117 nêu trên và yêu cầu được nhận 1,5 công đất với diện tích thực tế là 2.231,6m², phần thừa so với suất thừa kế ông được nhận thì ông trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác; còn đối với 02 công đất còn lại thì ông đồng ý giao cho ông N sử dụng và ông N phải trả lại giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Đối với yêu cầu phản tố của ông N thì ông có ý kiến như sau:

Trước đây, cha ông có chuyển nhượng cho ông N 02 công tầm cây là một phần của thừa đất số 117, có sự chứng kiến của ông, NLQ12, vợ chồng ông Phan Văn B - NLQ2, chỉ có ông và NLQ12 xác nhận vào giấy sang cho ông N. Chữ ký trong tờ chuyển nhượng lập ngày 06-5-2005 do ông N cung cấp không phải chữ ký của ông, nhưng ông không có yêu cầu giám định chữ ký. Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông N, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cha ông và ông N theo giấy lập ngày 06-5-2005 đối với toàn bộ diện tích đất thừa đất số 117.

Theo đơn phản tố ngày 21-3-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn N trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S1 và có yêu cầu phản tố như sau:

Cha mẹ của ông là cụ Phan Văn Đ và cụ Trương Thị S đều đã chết và có 09 người con đúng như ông S1 đã trình bày, cha mẹ ông không có con nuôi hay con riêng gì hết. Khi còn sống, cha mẹ ông đã chia đất cho tất cả các con, còn lại 07 công đất tầm cây thì cha mẹ ông lúc ly thân mới chia ra mỗi người 3,5 công tầm cây, phần của cha ông là thửa đất số 117 hiện nay. Lúc đầu, cha ông sống chung với vợ chồng ông B - NLQ2. Đến năm 2005, cha ông về sống chung với ông và đến năm 2007 thì cha ông bị đột quỵ chết. Khi về sống chung với ông, cha ông có giao lại cho ông phần đất 3,5 công này để ông làm, sau đó cha ông có bán (chuyển nhượng) cho ông 02 công tầm cây với giá mỗi công là 5.500.000 đồng, khi bán thì có lập tờ giấy tay, ông S1 có ký tên vào, anh em trong gia đình ai cũng đều biết. Sau đó nữa, cha ông mới bán tiếp cho ông 1,5 công tầm cây còn lại, cũng với giá 5.500.000 đồng một công tầm cây nên ông mới bỏ tờ giấy tay sang 02 công trước và làm lại tờ giấy tay sang 3,5 công tầm cây, là tờ “Đơn xin chuyển nhượng” lập ngày 06-5-2005. Thời điểm cha ông ký tên sang đất cho ông thì cha ông vẫn còn minh mẫn, có ông S1 và NLQ12 cùng một số người làm chứng ký tên vào tờ chuyển nhượng. Trước khi lập tờ chuyển nhượng này, cha ông có ký giấy ủy quyền cho ông đi sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tờ ủy quyền lập ngày 25-4-2005 có nội dung cha ông ủy quyền cho ông 3,5 công tầm cây. Sau khi cha ông chết, ông có cho ông S1 mượn 1,5 công đất làm kiềng lò để xây nhà mồ cho ông bà, đến khi ông đòi lại thì ông S1 không trả nên ông mới đi kiện và cuối cùng Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định buộc ông S1 trả đất lại cho ông. Phần đất 1,5 công tầm cây này ông S1 cho rằng là đất cha ông để lại cho ai làm nhà mồ thì được hưởng là không đúng. Mặc dù ông S1 không thừa nhận chữ ký của ông S1 và chữ ký của cha ông trong tờ chuyển nhượng lập ngày 06-5-2005 nhưng ông cũng không có yêu cầu giám định chữ ký, vì hiện nay cha ông đã chết rồi, ông không còn giấy tờ nào để giám định. Tiền sang đất ông đã đưa cho cha ông đầy đủ, sau khi cha ông nhận tiền thì có gửi lại cho ông một số tiền để lo chi phí chữa bệnh cho cha ông, khi chữa bệnh cho cha ông thì ông đều có ghi ngày tháng năm chi tiền cũng như số tiền mỗi lần chi, nhưng hiện nay các cháu của ông đã làm mất hết nên ông không thể cung cấp cho Tòa án được và ông cũng đã chi hết số tiền mà cha ông sang đất gửi cho ông. Việc ông chuyển nhượng của cha ông 1,5 công tầm cây sau thì chỉ có ông, cha ông, NLQ12 và ông S1 biết, còn các anh em khác chắc không biết, vì họ không có chứng kiến.

Phần đất tranh chấp hiện nay vợ chồng ông đang quản lý, canh tác và ông cũng đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất này.

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cha ông và ông theo giấy tay lập ngày 06-5-2005 đối với toàn bộ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 13-02-2019 và ngày 02-4-2019, NLQ1 trình bày:

Phần đất ông S1 yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc đất là của cha ông. Lúc cha mẹ ông ly thân đã chia mỗi người 3,5 công đất. Năm 2005, cha ông lấy toàn bộ thửa đất số 117 sang cho ông N, lúc sang thì anh em ai cũng biết, ông S1 cũng biết. Trước đây, ông S1 có tranh chấp 1,5 công đất trong thửa 117 và thừa nhận ông N có sang của cha ông 02 công, Tòa án cũng đã giải quyết giao 1,5 công cho ông N, cơ quan thi hành án đã thi hành xong và ông N đã giao tiền hỗ trợ cho ông S1 rồi. Nay ông S1 yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 117, ông không đồng ý, vì toàn bộ thửa đất này cha ông đã sang cho ông N và ông thống nhất yêu cầu phản tố của ông N. Nếu như Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì ông từ chối nhận di sản.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 29-01-2019 và ngày 03-4-2019, NLQ2 trình bày:

Bà là vợ ông Phan Văn B, ông B đã chết. Bà và ông B có 06 đứa con chung là NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8. Phần đất ông S1 và ông N tranh chấp theo như bà được biết thì cha chồng bà chỉ có chuyển nhượng cho ông N 02 công tầm cây, còn lại 1,5 công tầm cây để làm mò mã ông bà. Bà thống nhất công nhận cho ông N 02 công, còn lại 1,5 công thì bà đồng ý chia thừa kế, bà và các con của bà đồng ý nhận thừa kế phần của ông B được hưởng.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 29-01-2019, NLQ8 trình bày:

Bà là con ruột của ông Phan Văn B và NLQ2. Cha của bà đã chết vào năm 2011. Ông S1 yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 117 thì bà chưa thể hiện ý kiến có nhận thừa kế hay không, để hỏi lại các anh chị em của bà.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 03-4-2019, NLQ7 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của mẹ bà là NLQ2, không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 03-4-2019, NLQ12 trình bày:

Ông là em ruột của ông N và ông S1, không có mâu thuẫn với ai. Thời điểm năm 2005, cha ông có sang cho ông N 02 công đất, một phần thửa đất tranh chấp, lúc đó có ông, ông N, ông S1, NLQ2 và ông D (đã chết) chứng kiến, giá bao nhiêu thì ông không nhớ nhưng chỉ sang có 02 công, giấy chuyển nhượng để 3,5 công mà Tòa án đã đưa cho ông xem ông cũng không biết vì sao như vậy, đúng là chữ ký của ông trong tờ sang nhượng, lúc sang bán thì cha mẹ ông đã ly hôn và phân chia tài sản hết rồi. Nay ông S1 yêu cầu chia thừa kế là không đúng, vì cha ông sang cho ông N 02 công rồi, còn lại 1,5 công ông thống nhất giao cho ông N

quản lý sử dụng, vì ông N thờ cúng ông bà, cha mẹ chứ không đồng ý cho ông N đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đồng ý tách cho ông N 02 công sang của cha ông.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 17-5-2019, NLQ13 trình bày:

Cha mẹ ông chung sống với nhau có tất cả 09 người con là đúng và không có con nuôi hay con riêng gì khác. Cha mẹ ông chết ông không biết có để lại di chúc hay không, nếu không để lại di chúc mà Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì ông xin nhận hiện vật và phần đất ông nhận được thì ông cho lại ông S1 là anh trai ông. Ông không thống nhất với lời trình bày của ông N là có chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 117 của cha ông, vì ông không biết sự việc này.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 21-8-2019, NLC1 trình bày:

Ông chỉ ở xóm, không có mối quan hệ gì với các đương sự, đúng là ông có xác nhận vào tờ chuyển nhượng lập ngày 06-5-2005, vì thời điểm đó ông là Trưởng ban nhân dân ấp. Lúc đó, cụ Đ có sang đất cho ông N như nội dung trong đơn xin chuyển nhượng, còn ai đem lại nhờ ông xác nhận thì ông không nhớ. Khi đó, cụ Đ bệnh nặng nên bán đất cho ông N lấy tiền trị bệnh, còn việc giao nhận tiền thì ông không chứng kiến, giấy sang đất ai viết ông cũng không biết, lúc đem lại thì mọi người đã ký vào rồi, ông cũng không chứng kiến việc mọi người ký vào giấy.

Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án vào ngày 21-8-2019, NLC2 trình bày:

Ông chỉ ở xóm, không có mối quan hệ gì với các đương sự, đúng là ông có ký vào tờ xin chuyển nhượng lập ngày 06-5-2005. Lúc đó, ông N có đem lại nhờ ông xác nhận dùm sự việc sang bán, còn việc giao nhận tiền giữa hai bên như thế nào thì ông không chứng kiến. Ông cũng có nghe cụ Đ có sang cho ông N như tờ đơn xin chuyển nhượng. Ông D ký trong đơn cùng với ông hiện nay đã chết, còn chữ viết trong đơn xin chuyển nhượng ông không biết của ai viết.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại thì không có nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 21-12-2020, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12

và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S1, về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với 1,5 công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 2.231,6m², thuộc một phần thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Giao cho ông Phan Văn N, NLQ16 phần đất 1,5 công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 2.231,6m² thuộc một phần thửa đất số 117, mục đích sử dụng đất: 2L (LUC), tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phan Văn Đ, đất tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cạnh như sau:

- Hướng Đông giáp đất NLQ15, có số đo 20,70m;
- Hướng Tây giáp đất NLQ2, có số đo 21m;
- Hướng Nam giáp một phần thửa số 117, có số đo 108,20m;
- Hướng Bắc giáp đường nước chung (tiếp giáp với đường nước là đất NLQ14), có số đo 107,70m.

2. Buộc ông Phan Văn N, NLQ16 trả giá trị suất thừa kế cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

- Trả cho NLQ2 và NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7, NLQ8 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho NLQ9 và NLQ10, NLQ11 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho ông Phan Văn S1 số tiền 25.504.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng).

- Trả cho NLQ14 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho NLQ15 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn N, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuyên bố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn N và ông Phan Văn Đ có diện tích 02 công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là 2.772m², thuộc một phần thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng đất:

2L (LUC), tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phan Văn Đ, đất tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất NLQ15, có số đo 25,70m;
- Hướng Tây giáp đất NLQ2 và ông Phan Văn N, có số đo 2,50m + 23,10m;
- Hướng Nam giáp với đất ông Phan Văn N, có số đo 108,70m;
- Hướng Bắc giáp một phần thửa đất số 117 và giáp đất NLQ2, có số đo 108,20m + 0,50m;

Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã N.

Ông Phan Văn N có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 04-01-2021, ông Phan Văn N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về chia thừa kế quyền sử dụng đất, với lý do diện tích 1,5 công (thực tế là 2.231,6m²) thuộc thửa 117, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng khi còn sống cụ Đ đã chuyển nhượng cho ông vào ngày 06-5-2005; đến năm 2007, cụ Đ chết, ông lo toàn bộ chi phí mai táng. Do đó, trường hợp xác định diện tích 1,5 công đất là di sản của cụ Đ để lại và chia thừa kế theo pháp luật thì phải áp dụng Điều 683 Bộ luật Dân sự năm 2005 hoặc Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thứ tự ưu tiên thanh toán, phải trừ các khoản chi phí liên quan, thực hiện nghĩa vụ về tài sản, phần còn lại mới chia cho các thừa kế. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để làm rõ chi phí mai táng, làm nhà mồ...do ông bỏ ra và ưu tiên thanh toán theo Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không công bằng, không phù hợp với quy định pháp luật về thừa kế.

Đến ngày 06-01-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm, với lý do cấp sơ thẩm miễn toàn bộ án phí cho ông Phan Văn S1 là chưa chính xác, ông S1 chỉ được miễn tiền án phí phần nhận di sản thừa kế của mình, phần nhận di sản thừa kế của NLQ13 giao cho ông S1 nhận thì ông S1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Văn S1 vắng mặt và không có đơn rút lại đơn khởi kiện; bị đơn ông Phan Văn N không rút lại đơn phản tố và đơn kháng cáo; tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng không rút quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm.

Các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Kháng cáo của ông N là có cơ sở. Bởi lẽ, các đồng thừa kế đều thừa nhận chi phí đám tang của cụ Đ là do ông N lo. Khi Tòa án giải quyết ở cấp sơ thẩm, do ông N không hiểu biết pháp luật nên không có yêu cầu và Tòa án cũng không có hỏi ông N về vấn đề này, nếu chia thừa kế mà không xem xét các chi phí này là không đúng quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015 và không đảm bảo quyền lợi của ông N; còn nếu tách ra giải quyết thành một vụ án khác thì sau này di sản thừa kế đã chia hết, không còn để trừ vào chi phí mai táng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy một phần bản án sơ thẩm về việc chia thừa kế đối với diện tích đất 1,5 công tằm cấy, diện tích thực tế là 2.231,6m² thuộc thửa 117, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đồng thời phát biểu quan điểm về tính cơ căn cứ và hợp pháp đối với kháng cáo của ông N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông N, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Phan Văn S1, tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và quyết định kháng nghị: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn N đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các

Điều 271, Điều 272 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; còn Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm cũng đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có thẩm quyền kháng nghị và còn trong thời hạn kháng nghị theo quy định tại các Điều 278, Điều 279 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo và kháng nghị nêu trên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, vợ chồng cụ Phan Văn Đ, chết ngày 02-8-2007 và cụ Trương Thị S, chết ngày 09-10-2013, đều không để lại di chúc. Hai cụ có tất cả 09 người con gồm NLQ1, ông Phan Văn B (đã chết năm 2011, có vợ là NLQ2 và 06 người con là NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8), bà Phan Thị T (chết năm 2017, có chồng là NLQ9 và 02 người con là NLQ10 và NLQ11), ông Phan Văn N, ông Phan Văn S1, NLQ12, NLQ13, NLQ14 và NLQ15. Hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Lúc sinh thời, hai cụ đã phân chia đất đai cho các con xong, số đất còn lại cụ Đ được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30-5-1997, diện tích được cấp là 4.280m² thuộc thửa số 117, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Mặc dù thửa đất này cấp cho hộ cụ Đ nhưng các đồng thừa kế đều xác định nguồn gốc là của cụ Đ và cụ S tạo lập, do đó căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định là sự thật.

[4] Ông S1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 117 nêu trên, theo đo đạc thực tế có diện tích là 5.003,6m² mà hiện nay do vợ chồng ông N - NLQ16 đang quản lý, sử dụng; còn ông N thì không đồng ý và cho rằng, lúc còn sống cụ Đ đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này cho ông vào năm 2005, có làm tờ xin chuyển nhượng vào ngày 06-5-2005, ông yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Đ và ông. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, tờ đơn xin chuyển nhượng lập ngày 06-5-2005 do ông N cung cấp cho Tòa án có chữ ký của cụ Đ, ông N, ông S1, NLQ12, NLC2, ông Trần Văn D và có xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp M là NLC1. Tuy nhiên, hiện nay ông D đã chết, NLC1 và NLC2 thì thừa nhận có xác nhận vào tờ đơn xin chuyển nhượng nhưng không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa cụ Đ và ông N, ông N cũng không yêu cầu giám định chữ ký của cụ Đ trong tờ xin chuyển nhượng nên không có cơ sở xác định có phải chữ ký cụ Đ hay không, còn ông S1 và NLQ12 chỉ thừa nhận cụ Đ chỉ chuyển nhượng cho ông N 02 công đất tầm cây, còn lại 1,5 công tầm cây trong thửa 117 cụ Đ không có chuyển nhượng cho ông N. Lời trình bày của 02 ông này là phù hợp với lời khai của NLQ2 (vợ ông Phan Văn B) và phù hợp với nhận định trong Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2018/DS-PT ngày 14-9-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giải quyết tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho mượn giữa ông N và ông S1. Bản án này đã xác định 1,5 công đất (đo đạc thực tế 2.231,6m²) thuộc thửa số 117 là của cụ Đ ủy quyền cho ông N quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với cụ Đ đối với diện tích đất 02 công tầm cây, theo đo đạc thực tế 2.772m² thuộc một

phần thừa đất số 117; đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S1, chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 1,5 công tầm cây, theo đo đạc thực tế 2.231,6m² thuộc một phần thừa đất số 117 là có căn cứ pháp luật.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ S gồm 09 người, trong đó NLQ1 và NLQ12 từ chối nhận nên chia làm 07 suất bằng nhau và do phần đất chia thừa kế hiện nay vợ chồng ông N - NLQ16 đang quản lý, sử dụng ổn định và diện tích đất cũng nhỏ, nếu chia bằng hiện vật thì không đảm bảo cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, từ đó cấp sơ thẩm quyết định giao phần đất này cho ông N - NLQ16 và ông bà có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị suất thừa kế cho những đồng thừa kế khác, cụ thể: Phần đất đem chia thừa kế theo định giá có tổng giá trị là 2.231,6m² x 40.000 đồng/m² = 89.264.000 đồng, chia làm 07 suất, mỗi suất thừa kế là 12.752.000 đồng, trong đó suất thừa kế của ông B được giao lại cho NLQ2 và 06 người con ông B nhận, suất thừa kế của bà T giao lại cho NLQ9 và 02 người con của bà T nhận, suất thừa kế của NLQ13 thì NLQ13 cho lại ông S1 nên ông S1 nhận 02 suất thừa kế là phù hợp và đúng với quy định tại khoản 1 và 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Xét kháng cáo và lý do kháng cáo của ông N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông N không đặt ra và không yêu cầu giải quyết phần chi phí mai táng của cụ Đ do ông bỏ ra nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là tôn trọng quyền định đoạt của ông, đúng theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông cho rằng đã lo chi phí mai táng cụ Đ tổng cộng là 66.710.000 đồng nhưng ông chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã bỏ ra khoản tiền này. Việc hủy một phần bản án trong trường hợp này cũng không cần thiết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông cũng như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, đồng thời dành quyền khởi kiện cho ông bằng một vụ án khác, nếu sau này ông có yêu cầu những người đã hưởng di sản thừa kế trả lại khoản chi phí mai táng cụ Đ.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ông S1 nhận 02 suất thừa kế, trong đó có 01 suất là của ông S1 được chia và 01 suất là của NLQ13 cho ông S1, mỗi suất là 12.752.000 đồng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: *“Trường hợp các đương sự thỏa thuận một bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp mà bên chịu toàn bộ án phí hoặc một phần số tiền án phí phải nộp thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí thì Tòa án chỉ xem xét miễn án phí đối với phần mà người thuộc trường hợp được miễn phải chịu theo quy định, của Nghị quyết này. Phần án phí, lệ phí Tòa án mà người đó nhận nộp thay người khác thì không được miễn nộp”*. Như vậy, trong vụ án này, ông S1 là người cao tuổi nên ông chỉ được miễn phần án phí đối với suất thừa kế mà ông được chia, còn suất thừa kế ông nhận từ NLQ13 thì ông không được miễn nộp mà vẫn phải chịu án phí. Cấp sơ thẩm miễn

toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông S1 là không đúng quy định nêu trên. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng buộc ông S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với suất thừa kế ông S1 nhận của NLQ13 là $12.752.000đ \times 5\% = 637.600$ đồng.

[8] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông N, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn N.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn S1, về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1,5 công tầm cây, theo đo đạc thực tế là $2.231,6m^2$, thuộc một phần thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Giao cho ông Phan Văn N và NLQ16 phần đất 1,5 công tầm cây, diện tích đo đạc thực tế là $2.231,6m^2$ thuộc một phần thửa đất số 117, mục đích sử dụng

đất: 2L, tờ bản đồ số 10, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phan Văn Đ, tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất NLQ15, có số đo 20,70m;
- Hướng Tây giáp đất NLQ2, có số đo 21m;
- Hướng Nam giáp một phần thửa số 117, có số đo 108,20m;
- Hướng Bắc giáp đường nước chung (tiếp giáp với đường nước là đất NLQ14), có số đo 107,70m.

Buộc ông Phan Văn N và NLQ16 trả giá trị suất thừa kế cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

- Trả cho NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).
- Trả cho NLQ9, NLQ10 và NLQ11 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).
- Trả cho ông Phan Văn S1 số tiền 25.504.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm lẻ bốn nghìn đồng).
- Trả cho NLQ14 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).
- Trả cho NLQ15 số tiền 12.752.000đ (Mười hai triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phan Văn N, về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phan Văn N và cụ Phan Văn Đ đối với diện tích đất 02 công tầm cây, theo đo đạc thực tế là 2.772m², thuộc một phần thửa đất số 117, tờ bản đồ số 10, mục đích sử dụng đất: 2L, tờ bản đồ số 10, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Phan Văn Đ, tọa lạc ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp đất NLQ15, có số đo 25,70m;
- Hướng Tây giáp đất NLQ2 và ông Phan Văn N, có số đo 2,50m + 23,10m;
- Hướng Nam giáp với đất ông Phan Văn N, có số đo 108,70m;
- Hướng Bắc giáp một phần thửa đất số 117 và giáp đất NLQ2, có số đo 108,20m + 0,50m.

(Kèm theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N, tỉnh Sóc Trăng)

3. Ông Phan Văn N và NLQ16 có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

- Ông Phan Văn S1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

- NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 phải cùng liên đới chịu và hoàn trả lại cho ông Phan Văn S1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- NLQ9, NLQ10 và NLQ11 phải cùng liên đới chịu và hoàn trả lại cho ông Phan Văn S1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- Ông Phan Văn N trả chịu và hoàn trả lại cho ông Phan Văn S1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- NLQ14 phải chịu và hoàn trả lại cho ông Phan Văn S1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- NLQ15 phải chịu và hoàn trả lại cho ông Phan Văn S1 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Văn S1 phải chịu 637.600 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

- Ông Phan Văn N và NLQ16 được miễn toàn bộ.

- NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 và NLQ8 phải cùng liên đới chịu 637.600 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

- NLQ9, NLQ10 và NLQ11 phải cùng liên đới chịu 637.600 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

- NLQ14 phải chịu 637.600 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

- NLQ15 phải chịu 637.600 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn N được miễn.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND TX. Ngã Năm
- Chi cục THADS TX. N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm